

THÔNG TIN TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN VÀ DỰ BÁO THÁNG 10 NĂM 2024

I. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN

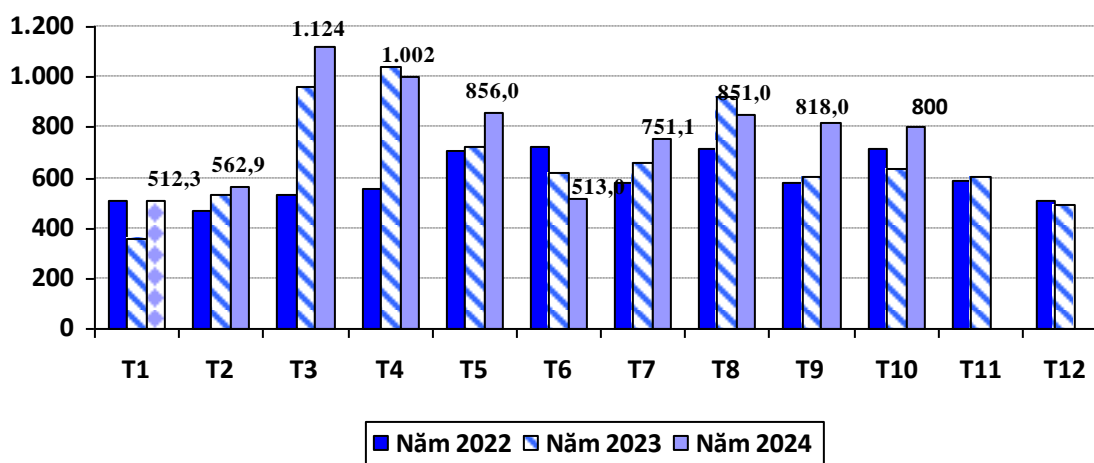
1.1 Mặt hàng gạo

1.1.1 Kim ngạch xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 10/2024 đạt 800 nghìn tấn, trị giá 505 triệu USD, giảm 2,2% về lượng và giảm 1,1% về trị giá so với tháng 9/2024, nhưng so với cùng kỳ năm ngoái tăng 29,0% về lượng và tăng 27,2% về trị giá. Tính chung 10 tháng năm 2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt xấp xỉ 7,76 triệu tấn, trị giá 4,86 tỷ USD, tăng 10,2% về lượng và tăng 23,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 1: Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Nghìn tấn. Tháng 10/2024 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 9/2024 đạt 818.355 tấn, trị giá 510,4 triệu USD, giảm 3,8% về lượng và tăng nhẹ 0,1% về trị giá so với tháng trước, nhưng so với cùng kỳ năm trước tăng 35,2% về lượng và tăng đến 35,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, Việt Nam đã xuất khẩu 6,96 triệu tấn gạo, với trị giá thu về 4,35 tỷ USD, tăng 8,4% về lượng và tăng 23% về trị giá so với cùng kỳ năm

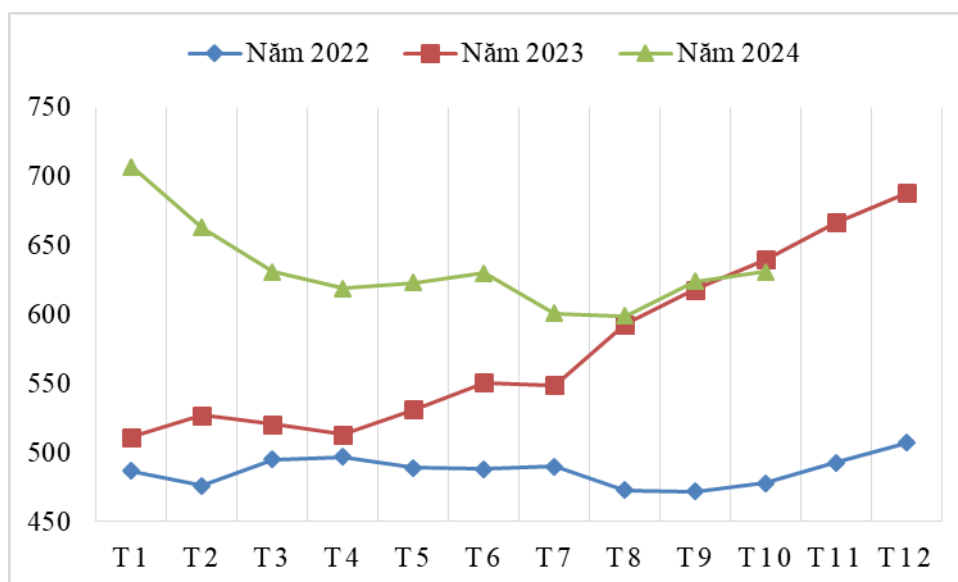
2023. Đây cũng là khối lượng và kim ngạch xuất khẩu cao nhất đạt được của ngành gạo trong cùng thời gian kể từ trước đến nay.

1.1.2 Về giá xuất khẩu bình quân

Theo ước tính, tháng 10/2024, giá xuất khẩu bình quân gạo của Việt Nam đạt mức 631 USD/tấn, tăng 1,2% so với tháng 9/2024, nhưng giảm 1,4% so với tháng 10/2023. Lũy kế 10 tháng năm 2024, giá xuất khẩu bình quân gạo của Việt Nam ước đạt mức 626 USD/tấn, tăng 12,0% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 2: Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: USD/tấn. Tháng 10/2024 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá gạo xuất khẩu bình quân của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2024 đạt 626 USD/tấn, tăng 13,4% (74,1 USD/tấn) so với cùng kỳ năm ngoái. Tính riêng trong tháng 9/2024, giá gạo xuất khẩu đạt bình quân 624 USD/tấn, tăng 4,1% so với tháng trước nhưng giảm nhẹ 0,1% so với tháng 9/2023.

1.1.3 Thị trường xuất khẩu gạo

9 tháng đầu năm 2024, Philippin vẫn là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của nước ta, với khối lượng đạt 3,22 triệu tấn, trị giá 1,98 tỷ USD, tăng 32% về lượng và tăng 53,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị trường này chiếm 46,3% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam, tăng đáng kể so với mức thị phần 38,1% của 9 tháng đầu

năm 2023. Giá gạo xuất khẩu sang thị trường Philippin trong 9 tháng đạt bình quân 613 USD/tấn, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Đứng thứ hai là Indonesia, xuất khẩu gạo sang thị trường này trong 9 tháng đầu năm 2024 đạt hơn 1 triệu tấn, trị giá 624,76 triệu USD, tăng 16,8% về lượng và tăng 35,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị trường này chiếm 14,8% trong tổng lượng gạo xuất khẩu của nước ta, cao hơn so với mức 13,8% của cùng kỳ năm ngoái. Giá gạo xuất khẩu sang Indonesia tăng 15,6%, đạt bình quân 605 USD/tấn.

Đứng ở vị trí tiếp theo là Malaysia, đạt 626.951 tấn, với trị giá 372,07 triệu USD, giá trung bình 593 USD/tấn, tăng mạnh 96,7% về lượng, 2,3 lần về trị giá và 17,6% về giá so với 9 tháng năm 2023, chiếm 9% về lượng và 8,5% trong tổng trị giá xuất khẩu gạo của cả nước.

Lượng gạo xuất khẩu sang một số thị trường khác cũng ghi nhận mức tăng trưởng cao trong 9 tháng qua như: Singapore tăng 17,7%; Mozambique tăng 16,6%; Australia tăng 10%; Ả Rập Xê út tăng 25,8%... Nổi bật là Ucraina tăng gần 16,8 lần về lượng và gần 18 lần về trị giá so với cùng kỳ, đạt 10.754 tấn, trị giá 6,88 triệu USD.

Trong khi đó, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Gana giảm 15,4%, Bờ Biển Ngà giảm 14,2%, Trung Quốc giảm mạnh 72%, Hồng Kông giảm 30,1%; Mỹ giảm 15,8%...

Bảng 1: Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng; tấn; Trị giá; nghìn USD)

Thị trường	9 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2024
Tổng	6.958.481	4.353.319	626	8,4	23,0	13,4	100,0	100,0
Philippin	3.224.209	1.977.719	613	32,0	53,3	16,2	38,1	46,3
Indonesia	1.033.108	624.757	605	16,8	35,1	15,6	13,8	14,8
Malaysia	626.951	372.069	593	96,7	131,2	17,6	5,0	9,0
Gana	425.795	291.821	685	-15,4	-2,5	15,2	7,8	6,1
Bờ Biển Ngà	337.218	202.309	600	-14,2	-1,0	15,4	6,1	4,8
Trung Quốc	241.166	141.231	586	-71,9	-71,5	1,4	13,4	3,5
Singapore	124.019	81.059	654	17,7	29,2	9,7	1,6	1,8
Mozambique	77.552	53.004	683	16,6	36,9	17,5	1,0	1,1
Campuchia	45.471	29.337	645	-1,7	2,8	4,6	0,7	0,7
UAE	40.465	29.332	725	3,9	17,4	13,0	0,6	0,6
Hong Kong	38.036	26.369	693	-30,1	-18,8	16,2	0,8	0,5
Australia	30.521	24.357	798	10,0	21,1	10,1	0,4	0,4

Thị trường	9 tháng năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2024
À Rập Xê út	30.084	22.756	756	25,8	43,7	14,2	0,4	0,4
Mỹ	22.273	19.547	878	-15,8	-3,7	14,4	0,4	0,3
Thổ Nhĩ Kỳ	14.648	9.362	639	-64,3	-63,5	2,3	0,6	0,2
Đài Loan	13.601	8.620	634	-54,7	-47,7	15,3	0,5	0,2
Ukraine	10.754	6.877	639	1.580,3	1.691,7	6,6	0,0	0,2
Nga	9.182	6.528	711	102,6	130,9	14,0	0,1	0,1
Hà Lan	8.372	7.240	865	-20,8	-1,6	24,3	0,2	0,1
Ba Lan	8.067	6.162	764	-36,1	-25,6	16,5	0,2	0,1
Nam Phi	6.492	4.835	745	-9,3	1,0	11,4	0,1	0,1
Tanzania	5.455	3.992	732	-59,1	-54,1	12,1	0,2	0,1
Pháp	3.177	2.626	827	7,4	19,6	11,4	0,0	0,0
Senegal	1.726	1.244	721	-85,7	-75,5	70,6	0,2	0,0
Tây Ban Nha	1.631	1.343	824	-52,2	-46,7	11,6	0,1	0,0
Chile	1.359	854	628	-81,0	-74,2	35,7	0,1	0,0
Angola	1.283	1.047	816	1,4	44,3	42,2	0,0	0,0
Bỉ	941	583	619	-80,1	-76,0	21,0	0,1	0,0
Ba Lan	413	322	780	-96,7	-96,1	18,9	0,2	0,0
Irắc	152	132	871	-56,6	-41,8	33,9	0,0	0,0
Brunei	87	84	960	-69,1	-43,8	82,1	0,0	0,0
Algeria	81	52	645				0,0	0,0
Thị trường khác	574.192	395.749	689	24,0	39,5	12,5	7,2	8,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.1.4 Chủng loại gạo xuất khẩu

Trong 9 tháng đầu năm 2024, gạo trắng là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất của nước ta, đạt 5,22 triệu tấn, trị giá 3,2 tỷ USD, tăng mạnh 35,3% về lượng và 55,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Đáng chú ý, tỷ trọng của gạo trắng chiếm đến 75% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của nước ta, tăng đáng kể so với mức 60,1% của 9 tháng đầu năm 2023. Các thị trường xuất khẩu gạo trắng hàng đầu của Việt Nam gồm Philippin đạt 2,93 triệu tấn, tăng 46,9% và chiếm 56,1% thị phần; Indonesia đạt 980.552 tấn, tăng 15,1% và chiếm 18,8% thị phần; đặc biệt Malaysia đạt 491.524 tấn, tăng gấp 2 lần cùng kỳ năm ngoái và chiếm 9,4%; thị trường Cuba cũng tăng tới 4,1 lần lên 178.149 tấn... Bên cạnh đó, Li Băng tăng đột biến 18,4 lần, từ 851 tấn lên 15.689 tấn; Ucraina tăng 25 lần, từ 403 tấn lên 10.424 tấn.

Trong khi đó, lượng gạo thơm xuất khẩu giảm mạnh 28,7% trong 9 tháng đầu năm, xuống còn 1,16 triệu tấn và chiếm 16,7% tổng khối lượng gạo xuất khẩu cả nước. Nguyên nhân là do xuất khẩu sang các thị trường tiêu thụ chính giảm so với cùng kỳ năm ngoái

như: Trung Quốc giảm 93,2%, chỉ đạt 18.090 tấn; Philippin giảm 41,3%, đạt 205.025 tấn; Bờ Biển Ngà giảm 16,5%, đạt 219.847 tấn; Gana giảm 13,7%, đạt 207.122 tấn... Mặc dù vậy, gạo thơm xuất khẩu sang một số thị trường tiềm năng khác như Singapore, Malaysia, UAE, Australia.. lại tăng khá mạnh, nổi bật là thị trường Pháp tăng đột biến hơn 17 lần (1.626%), đạt 17.989 tấn.

Nhu cầu từ thị trường Trung Quốc suy yếu cũng là nguyên nhân chính khiến cho lượng gạo nếp xuất khẩu của Việt Nam giảm đến 34,8% trong 9 tháng đầu năm 2024, xuống còn 451.879 tấn. Trong đó, gần một nửa khối lượng, tương ứng 212.499 tấn được xuất khẩu sang Trung Quốc, giảm 58,3% so với cùng năm 2023.

Tương tự, lượng gạo giống Nhật xuất khẩu cũng giảm 8,9% sau 9 tháng đầu năm 2024, đạt 162.799 tấn. Trong khi nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... giảm sâu 85,6%, đạt 8.748 tấn.

Bảng 2: Chủng loại gạo xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 9/2024		So với tháng 9/2023 (%)		9 tháng năm 2024		So với 9 tháng năm 2023 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2024
Gạo trắng	646.597	396.644	73,0	72,0	5.218.158	3.204.311	35,3	55,8	60,1	75,0
Gạo thơm	123.682	83.201	-4,4	-0,8	1.161.244	790.640	-28,7	-15,8	25,4	16,7
Gạo nếp	38.472	23.533	-52,6	-51,7	451.879	267.356	-34,8	-30,6	10,8	6,5
Gạo giống Nhật	14.063	10.061	-12,7	-15,2	162.799	118.460	-8,9	-5,3	2,8	2,3
Gạo lứt, hữu cơ, huyết rồng...	445	366	-82,0	-76,5	8.748	6.290	-85,6	-81,8	0,9	0,1
Tổng	818.355	510.394	35,2	35,1	6.958.481	4.353.319	8,4	23,0	100,0	100,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.2. Mặt hàng rau quả

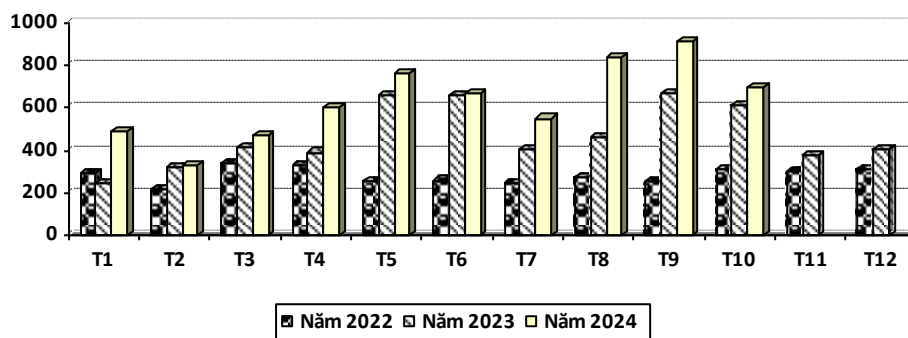
1.2.1 Kim ngạch xuất khẩu chung

Tháng 10/2024, hoạt động xuất khẩu rau quả của Việt Nam chậm lại do nguồn cung bị gián đoạn.

Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 10/2024 đạt 700 triệu USD, giảm 23,7% so với tháng 9/2024, nhưng vẫn tăng 15,1% so với tháng 10/2023. Tính chung 10 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam ước đạt 6,34 tỷ USD, tăng 31,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Triệu USD. Tháng 10/2024 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam liên tục ghi nhận mức cao kỷ lục mới. Tháng 9/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 917,25 triệu USD, tăng 8,7% so với tháng trước và tăng 37,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của nước ta đạt 5,64 tỷ USD, tăng 33,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

1.2.2 Thị trường xuất khẩu

Tháng 9/2024, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc tăng so với tháng trước, nhưng xuất khẩu sang hầu hết các thị trường tiềm năng khác giảm. So với tháng 9/2023, xuất khẩu rau quả sang nhiều thị trường tăng. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường tăng, ngoại trừ Hà Lan, Xê-nê-gan, Indonesia ... Số liệu thống kê cho thấy:

Tháng 9/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 709,9 triệu USD, tăng 20,1% so với tháng 8/2024 và tăng 44,8% so với tháng 9/2023. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 37,8% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 3,79 tỷ USD. Tỷ trọng xuất

khẩu rau quả của Việt Nam chiếm 67,19% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong 9 tháng đầu năm 2024, cao hơn so với tỷ trọng 65,28% trong 9 tháng đầu năm 2023.

Tương tự, tháng 9/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Canada tăng 3,0% so với tháng 8/2024 và tăng 32,2% so với tháng 9/2023, đạt 5,59 triệu USD. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Canada tăng 44,0% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 49,28 triệu USD.

Đối với thị trường các nước ASEAN, ngành hàng rau quả Việt Nam đã khai thác tốt thị trường Thái Lan, kim ngạch xuất khẩu trong tháng 9/2024 đạt 38,89 triệu USD, giảm 5,3% so với tháng trước, nhưng tăng mạnh 77,6% so với tháng 9/2023. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Thái Lan đạt 202,34 triệu USD, tăng 87,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Các thị trường thành viên ASEAN khác, dù ghi nhận mức tăng trưởng khả quan, nhưng kim ngạch đạt mức thấp. Đơn cử như: Malaysia tăng 7,8%, đạt 41,9 triệu USD; Singapore tăng 2,5%, đạt xấp xỉ 30,68 triệu USD; Campuchia tăng 51,5%, đạt 13,52 triệu USD.

Tháng 9/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Mỹ đạt 27,18 triệu USD, giảm 27,3% so với tháng 8/2024, nhưng tăng 29,3% so với tháng 9/2023. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Mỹ đạt 254,2 triệu USD, tăng 34,6% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 4,51%.

Bên cạnh đó, trong 9 tháng đầu năm 2024, ngành hàng rau quả của Việt Nam cũng khai thác tốt các thị trường tiềm năng khác như: Nhật Bản (+12,3%); thị trường Đài Loan (+10,5%); Australia (+31,2%); UAE (+29,8%); Nga (+28,7%); Malaysia (+7,8%); thị trường Hồng Kông (+8,3%); thị trường Singapore (+2,5%); Anh (+49,2%); ... Tuy nhiên, tốc độ xuất khẩu rau quả sang một số thị trường trên trong tháng 9/2024 giảm so với tháng 8/2024.

Ngược lại, 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang một số thị trường giảm, như: Hà Lan (-28,1%); Xê-nê-gan (-34,4%); Indonesia (-8,7%); Lào (-50,4%) ... Mức giảm trên khá thấp về quy mô thị trường cũng như trị giá xuất khẩu nên không ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng toàn ngành.

Bảng 3: Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 9/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2024 (%)	So với tháng 9/2023 (%)	9 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						9 tháng 2024	9 tháng 2023
Tổng	917.250	8,7	37,6	5.641.261	33,9	100,00	100,00
Trung Quốc	709.901	20,1	44,8	3.790.573	37,8	67,19	65,28
Thái Lan	38.895	-5,3	77,6	202.341	87,1	3,59	2,57
Mỹ	27.180	-27,3	29,3	254.204	34,6	4,51	4,48
Hàn Quốc	24.017	-5,7	33,2	238.905	44,2	4,23	3,93
Nhật Bản	16.468	-8,5	32,2	151.966	12,3	2,69	3,21
Đài Loan	14.809	-26,4	-15,6	120.045	10,5	2,13	2,58
Australia	9.752	-14,2	49,0	79.069	31,2	1,40	1,43
UAE	6.346	-2,1	45,9	57.518	29,8	1,02	1,05
Canada	5.593	3,0	32,2	49.283	44,0	0,87	0,81
Hà Lan	5.493	-43,6	-60,9	85.011	-28,1	1,51	2,81
Nga	5.431	-25,1	19,5	52.054	28,7	0,92	0,96
Malaysia	4.134	-13,3	34,1	41.905	7,8	0,74	0,92
Hồng Kông	3.578	-12,9	5,1	41.268	8,3	0,73	0,90
Singapore	3.287	-12,1	-13,4	30.677	2,5	0,54	0,71
Anh	3.270	4,7	43,5	27.456	49,2	0,49	0,44
Pháp	2.583	7,0	20,8	30.376	30,7	0,54	0,55
Đức	2.053	-50,5	-34,7	43.818	79,6	0,78	0,58
Ả Rập Xê út	1.386	20,6	195,9	10.976	51,4	0,19	0,17
Italia	1.361	-43,6	56,4	9.585	18,6	0,17	0,19
Campuchia	1.339	-12,7	71,0	13.521	51,5	0,24	0,21
Xê-nê-gan	744	139,5	-0,2	3.341	-34,4	0,06	0,12
Indonesia	713	-18,9	-46,4	6.349	-8,7	0,11	0,17
Ai Cập	709	-49,2	39,9	10.274	33,7	0,18	0,18
Lào	693	-42,1	3,2	11.122	-50,4	0,20	0,53
Litva	558	-40,9	13,8	8.526	42,1	0,15	0,14
Côoét	199	-13,4	-2,5	2.199	40,9	0,04	0,04
Thụy Sĩ	198	11,2	-33,3	2.307	-17,7	0,04	0,07
Na Uy	116	-68,4	-48,2	2.418	29,0	0,04	0,04
Cadắcxtan	55	148,4	-77,9	4.363	-34,3	0,08	0,16
Ukraina	37			68		0,00	0,00
Kenya				1.774		0,03	0,00
Thị trường khác	26.353	-28,9	-2,5	257.971	28,7	4,57	4,76

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

1.2.3 Mặt hàng xuất khẩu

Tháng 9/2024, bất chấp yếu tố thời tiết không thuận lợi khiến sản lượng thu hoạch một số loại trái cây, rau củ tại các tỉnh miền Bắc giảm mạnh. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu một số chủng loại rau, củ tăng so với tháng trước, gồm: sầu riêng, mít, dứa, măng, xà lách ...; ngược lại, kim ngạch xuất khẩu nhiều chủng loại khác giảm. Còn so với cùng kỳ năm ngoái, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng, chuối, xoài, dứa, nhãn, chanh, khoai lang, gừng, nghệ, cải thảo,... tăng.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 9/2024, Việt Nam xuất khẩu nhóm quả và quả hạch đạt 791,15 triệu USD, tăng 15,2% so với tháng trước và tăng 47,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu nhóm quả và quả hạch của Việt Nam đạt 4,37 tỷ USD, tăng 42% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, đóng góp phần lớn vào tốc độ tăng trưởng trên vẫn là mặt hàng sầu riêng (tươi hoặc đông lạnh), tỷ trọng chiếm 64,31% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm quả và quả hạch và chiếm 49,84% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả của cả nước.

1.2.3.1 Mặt hàng sầu riêng

Tháng 9/2024, xuất khẩu sầu riêng các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy) của Việt Nam ra thế giới đạt 187,35 nghìn tấn, trị giá 672,58 triệu USD, tăng 24,9% về lượng và tăng 25,4% về trị giá so với tháng 8/2024, còn so với tháng 9/2023 tăng 56,4% về lượng và tăng 51,4% về trị giá. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sầu riêng các loại đạt 813,44 nghìn tấn, trị giá 2,81 tỷ USD, tăng 64,8% về lượng và tăng 63% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

Xuất khẩu sầu riêng tươi đạt trên 177 nghìn tấn, trị giá 637,27 triệu USD trong tháng 9/2024, tăng 29,6% cả về lượng và tăng 28,6% về trị giá so với tháng 8/2024, còn so với tháng 9/2023 tăng 60,3% về lượng và tăng 50,4% về trị giá. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sầu riêng tươi đạt 768,3 nghìn tấn, trị giá 2,66 tỷ USD, tăng 68,5% về lượng và tăng 62,7 về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

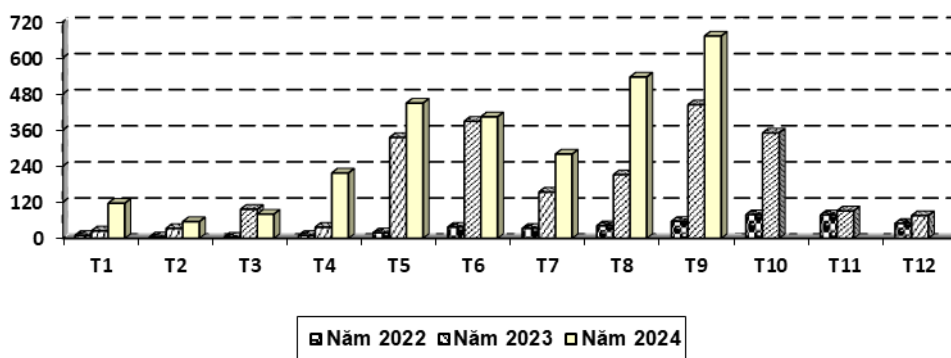
Xuất khẩu sầu riêng đông lạnh trong tháng 9/2024 đạt 10,33 nghìn tấn, trị giá 34,72 triệu USD, giảm 23,0% về lượng và giảm 13,2% về trị giá so với tháng trước, nhưng so với cùng kỳ năm ngoái tăng 12,7% về lượng và tăng 10,1% về trị giá. Lũy kế 9 tháng đầu năm

2024, xuất khẩu sàu riêng đông lạnh đạt 45,15 nghìn tấn, trị giá 151,53 triệu USD, tăng 20,3% về lượng và tăng 68,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong 9 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu các loại sàu riêng chế biến ở dạng sấy khô, xay nhuyễn ..., tuy nhiên, trị giá xuất khẩu ở mức thấp, chưa tác động đến tăng trưởng chung toàn ngành.

Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu sàu riêng qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá XK BQ

Tháng 9/2024, giá xuất khẩu bình quân sàu riêng của Việt Nam đạt mức 3.590 USD/tấn, tăng 0,4% so với tháng 8/2024, nhưng giảm 3,2% so với tháng 9/2023. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân sàu riêng của nước ta đạt mức 3.458 USD/tấn, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

Giá xuất khẩu bình quân sàu riêng tươi của Việt Nam trong tháng 9/2024 đạt mức 3.600 USD/tấn, giảm 0,8% so với tháng trước và giảm 6,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân sàu riêng tươi của nước ta đạt mức 3.458 USD/tấn, giảm 3,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tháng 9/2024, giá xuất khẩu bình quân sàu riêng đông lạnh của Việt Nam đạt mức 3.362 USD/tấn, tăng 12,7% so với tháng trước và tăng 56,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân sàu riêng đông lạnh của nước ta đạt mức 3.356 USD/tấn, tăng 68,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về cơ cấu thị trường

9 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sàu riêng chủ yếu sang thị trường Trung Quốc, tỷ trọng chiếm 91,84% tổng kim ngạch. Do đó, với tốc độ xuất khẩu tăng 64,9% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 2,58 tỷ USD, đã tác động tích cực lên hoạt động xuất khẩu sàu riêng của nước ta. Tính riêng tháng 9/2024, xuất khẩu sàu riêng sang Trung Quốc tăng 30,9% so với tháng trước và tăng 51,4% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 629,96 triệu USD.

Ngoài Trung Quốc, Việt Nam tăng xuất khẩu sàu riêng sang nhiều thị trường trong 9 tháng đầu năm nay, gồm: Thái Lan (+84,7%); thị trường Hồng Kông (+17,2%); Papua New Guinea (+254,8%); thị trường Đài Loan (+22,3%); Nhật Bản (+80,2%); Hàn Quốc (+35,8%); Campuchia (+15.873,4%) ... Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu sàu riêng sang một số thị trường giảm, như: Mỹ (-31,2%); Canada (-18,7%); Pháp (-71,1%) ...

Bảng 4: 10 thị trường xuất khẩu sàu riêng đạt kim ngạch cao nhất của Việt Nam trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 9/2024 (Nghìn USD)	So với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	9 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						9 tháng 2024	9 tháng 2023
Tổng	672.583	25,4	51,4	2.812.679	63,0	100,00	100,00
Trung Quốc	629.963	30,9	51,4	2.583.078	64,9	91,84	90,76
Thái Lan	31.908	-10,8	74,0	133.098	84,7	4,73	4,18
Hồng Kông	2.005	-19,4	47,5	23.283	17,2	0,83	1,15
Papua New Guinea	3.094	-62,1	2.641,9	20.671	264,8	0,73	0,33
Đài Loan	1.648	-53,1	72,5	19.376	22,3	0,69	0,92
Mỹ	1.489	-49,9	0,7	14.480	-31,2	0,51	1,22
Canada	495	-24,8	-24,6	4.477	-18,7	0,16	0,32
Nhật Bản	272	-28,7	-29,9	3.974	80,2	0,14	0,13
Hàn Quốc	467	8,7	178,3	2.766	35,8	0,10	0,12
Campuchia	104	63,1	2.956,0	2.698	15.873,4	0,10	0,00

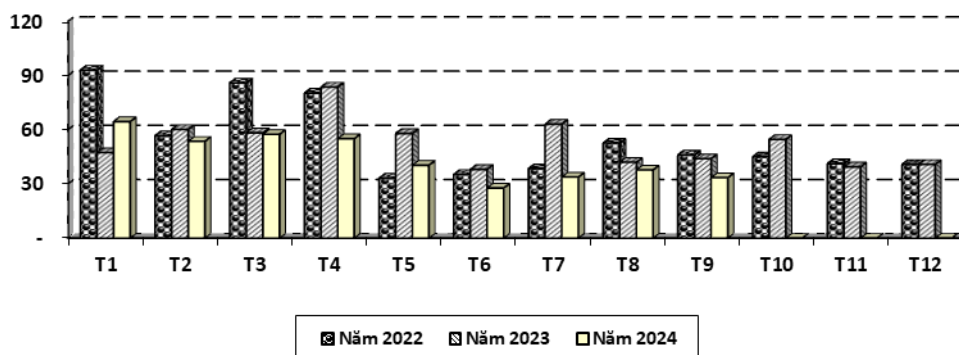
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.2.3.2 Mặt hàng thanh long

Số liệu tính toán từ Tổng cục Hải quan cho thấy, tháng 9/2024, xuất khẩu thanh long các loại (dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) của Việt Nam đạt 33,42 triệu USD, giảm 11,4% so với tháng 8/2024 và giảm 23,9% so với tháng 9/2023. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại đạt 403,37 triệu USD, giảm 18,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 5: Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường xuất khẩu

9 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc đạt 265,59 triệu USD, giảm 31,2% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 65,84% tổng kim ngạch xuất khẩu thanh long của cả nước. Do đó, tốc độ xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc giảm đã tác động tiêu cực lên hoạt động xuất khẩu mặt hàng này.

Trong bối cảnh xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh, Việt Nam vẫn khai thác tốt các thị trường tiềm năng khác, tốc độ xuất khẩu tăng trong 9 tháng đầu năm 2024, gồm: Ấn Độ (+25,9%); Mỹ (+47,2%); Hàn Quốc (+26,8%); UAE (+35,5%); Thái Lan (+10,7%); Hà Lan (+8,3%); Canada (+37,7%); Australia (+45,9%) ... Tuy nhiên, tốc độ xuất khẩu thanh long các loại sang các thị trường trên có dấu hiệu chững lại.

Bảng 5: 10 thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 9/2024 (Nghìn USD)	So với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	9 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						9 tháng 2024	9 tháng 2023
Tổng	33.420	-11,4	-23,9	403.367	-18,4	100,00	100,00
Trung Quốc	18.606	-21,3	-37,7	265.591	-31,2	65,84	78,12
Ấn Độ	4.463	135,9	2,4	30.096	25,9	7,46	4,84
Mỹ	3.268	-17,4	1,0	28.033	47,2	6,95	3,85
Hàn Quốc	1.205	6,5	14,4	13.481	26,8	3,34	2,15
UAE	1.003	30,2	-1,4	10.329	35,5	2,56	1,54
Thái Lan	592	-29,5	-21,3	8.289	10,7	2,05	1,51
Hà Lan	439	-57,1	-12,6	6.891	8,3	1,71	1,29
Hồng Kông	638	-6,8	-11,8	6.770	-2,2	1,68	1,40

Thị trường	Tháng 9/2024 (Nghìn USD)	So với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	9 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						9 tháng 2024	9 tháng 2023
Canada	555	-17,4	10,5	6.476	37,7	1,61	0,95
Australia	804	-25,8	33,0	6.170	45,9	1,53	0,86

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2024

Chủng loại	Tháng 9/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2024 (%)	So với tháng 9/2023 (%)	9 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						9 tháng 2024	9 tháng 2023
Quả và quả hạch	791.151	15,2	47,1	4.372.107	42,0	77,50	73,08
Sầu riêng	672.564	25,4	51,5	2.811.730	63,0	49,84	40,95
Thanh long	32.512	-5,3	-24,2	390.859	-19,6	6,93	11,53
Chuối	21.004	-5,8	68,5	276.983	23,6	4,91	5,32
Xoài	11.288	-10,7	73,0	192.820	37,2	3,42	3,34
Mít	3.133	13,5	-29,7	183.539	24,7	3,25	3,49
Dừa	11.961	8,4	114,4	112.448	74,9	1,99	1,53
Dừa hấu	225	-40,4	-8,1	72.311	56,9	1,28	1,09
Nhãn	7.994	-63,5	410,6	50.254	369,5	0,89	0,25
Chanh	5.597	-15,1	21,3	48.846	6,5	0,87	1,09
Bưởi	3.780	-28,9	-11,8	44.628	31,9	0,79	0,80
Chanh leo	2.898	25,9	0,4	32.931	10,0	0,58	0,71
Cau	7.746	-16,5	621,1	28.979	91,8	0,51	0,36
Hạt dẻ cười	1.167	-62,9	-35,4	26.639	58,3	0,47	0,40
Hạnh nhân	2.653	-42,2	89,5	21.980	242,8	0,39	0,15
Vải	127	147,6	-12,5	17.721	-63,9	0,31	1,17
Macadamia	3.411	19,9	148,4	17.504	58,1	0,31	0,26
Chôm chôm	477	297,1	7,1	4.375	-16,2	0,08	0,12
Dứa	433	131,9	23,2	4.169	71,3	0,07	0,06
Ổi	484	5,9	81,5	3.523	12,6	0,06	0,07
Ốc chó	237	-51,1	-20,1	2.085	-29,7	0,04	0,07
Dưa lưới	139	31,6	25,3	2.018	136,4	0,04	0,02
Đu đủ	64	-65,1	2,0	1.640	99,9	0,03	0,02
Bơ	173	5,3	107,6	1.474	193,7	0,03	0,01
Thông	-			1.328	18.515,9	0,02	0,00
Nho	373	423,8	2.169,5	1.324	360,4	0,02	0,01
Vú sữa				1.111	18,6	0,02	0,02
Cam	9	-91,8	769,4	1.087	66,9	0,02	0,02
Mãng cầu	75	34,6	386,6	997	78,1	0,02	0,01
Mận	29	-26,7	40,6	615	-1,5	0,01	0,01
Phật thủ	54	17,2	-65,8	390	-51,3	0,01	0,02
Dâu tây	95	-24,9		389		0,01	0,00
Mãng cụt	47	33,9	-9,7	385	18,1	0,01	0,01
Tắc	30	13,7	-16,7	327	-31,1	0,01	0,01
Sản phẩm chế biến	99.435	-18,2	1,7	964.294	11,1	17,09	20,59

Chủng loại	Tháng 9/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2024 (%)	So với tháng 9/2023 (%)	9 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						9 tháng 2024	9 tháng 2023
Dừa	15.871	-28,0	27,5	167.614	49,4	2,97	2,66
Chanh leo	8.566	-21,2	-41,9	102.458	-32,1	1,82	3,58
Hạt dẻ cười	10.001	-20,3	8,5	94.817	37,4	1,68	1,64
Xoài	6.230	-35,1	28,8	88.627	50,7	1,57	1,40
Hạnh nhân	6.705	-13,3	20,8	58.572	33,0	1,04	1,05
Hạt mè	4.838	-8,7	8,6	45.255	45,9	0,80	0,74
Dứa	3.945	-10,7	9,3	40.608	22,9	0,72	0,78
Dưa chuột	2.326	-13,1	114,9	23.692	21,8	0,42	0,46
Mít	1.597	-18,0	35,7	21.856	65,3	0,39	0,31
Khoai lang	1.491	-30,9	8,5	15.709	2,4	0,28	0,36
Cà tím	1.517	-5,0	-15,5	13.808	-22,5	0,24	0,42
Thanh long	876	-74,0	-15,4	12.476	53,1	0,22	0,19
Dưa hấu	883	-40,6	37,7	11.360	42,2	0,20	0,19
Khoai tây	835	-25,4	-29,5	10.413	-12,1	0,18	0,28
Vải	947	-40,8	-55,4	10.263	-16,5	0,18	0,29
Ngô	882	-17,9	1,2	8.432	-19,6	0,15	0,25
Tắc	1.080	-28,8	81,1	7.767	3,2	0,14	0,18
Mãng cầu	953	-34,6	42,7	7.750	56,9	0,14	0,12
Lá nho	739	-27,9	185,9	6.666	79,8	0,12	0,09
Ổi	656	-17,9	-5,3	6.332	13,7	0,11	0,13
Nhãn	1.713		-33,6	5.924	-46,8	0,11	0,26
Chuối	677	22,8	-9,0	5.586	0,1	0,10	0,13
Thạch	107	-85,2	-88,6	5.059	-30,6	0,09	0,17
Ớt	996	111,0	118,3	4.848	29,7	0,09	0,09
Lạc tiên	203	89,9	-63,9	4.742	-45,7	0,08	0,21
Đậu sốt cà chua	434	-16,0	-24,4	4.581	-18,8	0,08	0,13
Mứt	517	-7,9	223,2	4.545	14,8	0,08	0,09
Đu đủ	534	5,3	62,8	4.011	23,2	0,07	0,08
Macadamia	970	691,0	40,0	3.239	-58,1	0,06	0,18
Cam	454	14,7	12,1	3.022	-8,2	0,05	0,08
Lô hội	353	51,6	0,8	2.932	-2,5	0,05	0,07
Mãng	399	26,8	-11,8	2.813	6,5	0,05	0,06
Hành phi	304	-22,0	12,8	2.568	-12,1	0,05	0,07
Chanh	396	-6,9	35,8	2.335	26,2	0,04	0,04
Đậu bắp	600	55,0	197,7	2.208	97,1	0,04	0,03
Me	327	56,7	2,6	2.061	-23,3	0,04	0,06
Dưa món	120	-81,2	82,3	1.953	-68,4	0,03	0,15
Ốc chó	222	-18,7	-46,4	1.853	-62,1	0,03	0,12
Nấm mỡ	344	2,1	-19,8	1.792	-21,9	0,03	0,05
Đâu	206	-19,2	4,0	1.686	2,3	0,03	0,04
Cà chua	181	2,3	-47,9	1.665	40,9	0,03	0,03
Bưởi	640	263,0	14,0	1.660	-44,2	0,03	0,07
Mãng cụt	51	-53,6	-13,7	1.642	151,2	0,03	0,02
Nho	194	-10,7	-41,0	1.611	-31,5	0,03	0,06
Hạt tía tô	127		-33,3	1.572	235,9	0,03	0,01
Kim chi	198	0,8	44,6	1.554	12,4	0,03	0,03
Tỏi	355	200,8	126,8	1.460	154,4	0,03	0,01

Chủng loại	Tháng 9/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2024 (%)	So với tháng 9/2023 (%)	9 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						9 tháng 2024	9 tháng 2023
Đào	99	-38,0	-33,0	1.377	24,7	0,02	0,03
Nước mía	162	242,5	67,3	1.361	87,5	0,02	0,02
Kiêu	162	122,8	-6,8	1.254	-2,4	0,02	0,03
Tía tô	246	15,8	132,1	1.210	-44,4	0,02	0,05
Táo	179	-10,6	174,9	1.112	22,6	0,02	0,02
Hạt phi	101	155,8	76,1	1.096	354,3	0,02	0,01
Sầu riêng	18	27,7	-93,1	949	83,0	0,02	0,01
Nấm rom	362	36,4	-22,7	915	-65,2	0,02	0,06
Rau củ	24.501	-22,8	-16,6	285.471	10,7	5,06	6,12
Ớt	3.696	-34,0	-7,9	73.903	3,7	1,31	1,69
Khoai lang	2.262	-22,8	8,2	27.073	32,0	0,48	0,49
Gừng	1.182	-30,5	68,8	17.910	-30,1	0,32	0,61
Súp lơ	1.873	-38,2	-37,0	16.196	-3,0	0,29	0,40
Ngô	1.237	-57,8	-13,2	15.329	5,9	0,27	0,34
Nghệ	227	-52,9	-79,3	14.329	233,6	0,25	0,10
Cải thảo	1.291	-33,5	-34,5	12.714	36,0	0,23	0,22
Tỏi	668	-20,1	19,2	8.790	218,0	0,16	0,07
Nấm hương	971	59,4	8,5	6.704	11,4	0,12	0,14
Bắp cải	498	-67,4	-74,2	6.575	46,6	0,12	0,11
Đậu bắp	717	-28,9	60,0	6.524	7,9	0,12	0,14
Cà rốt	43	-64,3	-46,7	5.334	-44,6	0,09	0,23
Măng	816	13,7	49,6	5.293	35,7	0,09	0,09
Sả	405	-9,1	1,8	4.111	7,6	0,07	0,09
Đỗ tương	312	4,1	-16,3	3.732	-6,9	0,07	0,10
Xà lách	909	94,2	122,5	3.634	109,3	0,06	0,04
Khoai môn	292	-3,8	-22,2	3.611	0,5	0,06	0,09
Đỗ xanh	305	-29,6	-82,6	3.286	-26,3	0,06	0,11
Đậu Hà lan	73	-78,6	-73,4	2.546	2,9	0,05	0,06
Khoai tây	264	-15,4	16,9	2.508	18,4	0,04	0,05
Hoa hòe	185	-46,0	-77,2	2.477	48,7	0,04	0,04
Khoai mỡ	290	6,5	208,2	2.472	97,5	0,04	0,03
Hành tây	1.142	257,4	-54,1	2.430	-60,7	0,04	0,15
Mộc nhĩ	424	56,4	42,4	2.385	-5,0	0,04	0,06
Hành tím	800	296,2	585,0	2.246	76,7	0,04	0,03
Bí đỏ	161	48,7	-34,1	2.001	-6,7	0,04	0,05
Củ dền	239	-0,8	56,2	1.594	11,3	0,03	0,03
Sen	162	19,2	125,5	1.574	68,0	0,03	0,02
Rau diếp	-	-100,0	-100,0	1.558	-30,4	0,03	0,05
Dưa chuột	208	50,6	138,8	1.492	38,9	0,03	0,03
Cần tây	116	-62,9	-26,9	1.218	-4,8	0,02	0,03
Đậu nành	226	-19,9		1.156		0,02	0,00
Hành củ	190	198,7	257,5	789	5,7	0,01	0,02
Đậu	218	10,7	281,6	787	56,2	0,01	0,01
Nấm rom	99	-57,3	-70,7	751	-49,2	0,01	0,04
Đậu phộng	-	-100,0	-100,0	724	147,2	0,01	0,01
Củ đậu	28	94,0	23,2	683	293,6	0,01	0,00
Riềng	53	-23,4	51,5	677	1,6	0,01	0,02

Chủng loại	Tháng 9/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2024 (%)	So với tháng 9/2023 (%)	9 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						9 tháng 2024	9 tháng 2023
Đậu ván	-	-100,0		659	182,1	0,01	0,01
Bí Nhật	47	-62,8	107,0	654	30,1	0,01	0,01
Cà tím	89	101,1	-15,8	633	-20,8	0,01	0,02
Kiêu	101	34,9	21,8	534	-22,5	0,01	0,02
Hành khô	28	-53,4	-2,5	533	32,1	0,01	0,01
Đậu Cove	51	-40,4	14,7	511	-17,5	0,01	0,01
Đỗ đen	61	29,8	38,4	477	191,6	0,01	0,00
Mùi	51	-20,3	20,8	415	47,3	0,01	0,01
Khô qua	38	-35,5	17,7	409	18,4	0,01	0,01
Kinh giới	40	331,6	4,4	338	68,8	0,01	0,00
Đậu ngọt	132	24.360,7		337		0,01	0,00
Cà chua	26	-17,4	-3,1	337	1,4	0,01	0,01
Hành lá	68	308,9	193,4	329	0,7	0,01	0,01
Ngải cứu	17	46,5	-38,9	302	16,7	0,01	0,01
Bí ngòi	25	6,7	-71,4	290	-11,3	0,01	0,01
Hoa	5.374	-36,8	16,2	59.149	15,6	1,05	1,21
Hoa cúc	4.380	-37,5	18,0	49.275	15,6	0,87	1,01
Hoa lan hồ điệp	413	-27,7	9,1	4.748	18,6	0,08	0,09
Hoa cát tường	182	-11,3	19,4	1.570	16,5	0,03	0,03
Hoa cầm chướng	140	-13,1	10,5	1.235	5,3	0,02	0,03
Hoa ly	89	-3,7	27,0	806	64,0	0,01	0,01
Hoa hồng	51	-8,3	40,0	474	-24,4	0,01	0,01
Lá	779	-25,1	-13,0	7.617	16,7	0,14	0,15
Lá sắn	147	-56,8	-1,5	2.617	145,6	0,05	0,03
Lá nguyệt quế	98	-20,6	13,2	815	-38,0	0,01	0,03
Lá chuối	115	26,7	-26,9	783	6,2	0,01	0,02
Lá tre	179	32,3	-31,9	753	-33,5	0,01	0,03
Lá khoai lang	69	-7,4	22,6	636	23,7	0,01	0,01
Lá chanh	41	-55,5	-14,1	438	18,7	0,01	0,01
Lá dứa	49	12,7	74,1	273	54,7	0,00	0,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

II. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG THỦY SẢN

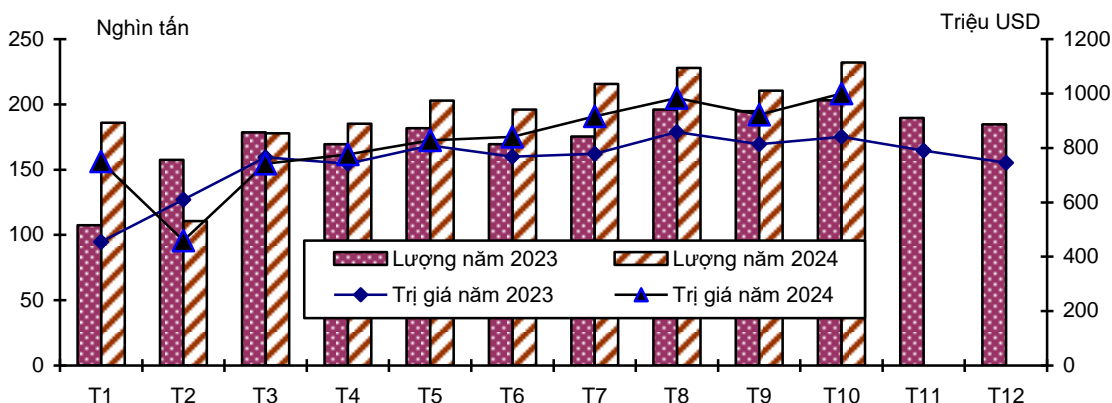
2.1 Sơ bộ kết quả xuất khẩu thủy sản tháng 10 năm 2024

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 10/2024 ước đạt 230 nghìn tấn với trị giá 1 tỷ USD, tăng 14,22% về lượng và tăng 18,86% về trị giá so với tháng 10/2023. Tính chung 10 tháng năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 1,944 triệu tấn với trị giá 8,228 tỷ USD, tăng 12,16% về lượng và tăng 10,59% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Tháng 10/2024 ghi nhận là tháng có trị giá xuất khẩu thủy sản lớn nhất kể từ 9/2022 đến nay.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 2 tháng cuối năm 2024 có thể bứt tốc mạnh và dao động ở mức trên 900 triệu USD/tháng. Nếu kết quả khả quan thì xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2024 có thể vượt 10 tỷ USD.

Hình 6: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2023 – 2024

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD.



Số liệu tháng 10/2024 là số liệu ước tính

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.2 Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 9/2024 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 210,42 nghìn tấn, trị giá 921,9 triệu USD, tăng 8,01% về lượng và tăng 13,26% về trị giá so với tháng 9/2023, chiếm 2,71% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,721 triệu tấn, trị giá 7,229 tỷ USD, tăng 11,89% về lượng và tăng 9,54% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 2,41% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam..

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản:

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 9/2024, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu tới 90 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới thị trường Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, EU, ASEAN, Hàn Quốc, Australia, Anh và Canada lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản đạt trị giá lớn nhất trong tháng 8/2024.

Tháng 9/2024 đáng chú ý nhất là Trung Quốc đã trở thành thị trường có trị giá xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam với tốc độ tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023. Bên cạnh đó là xuất khẩu thủy sản tới thị trường ASEAN cũng tăng đáng kể trở lại. Trong khi xuất khẩu thủy sản tới thị trường Hàn Quốc giảm mạnh, tới thị trường Đài Loan và Hồng Kông có lượng giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2023.

Như vậy, 9 tháng đầu năm 2024, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 126 thị trường và 2 khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó có 3 thị trường có trị giá xuất khẩu lớn nhất vượt qua mốc 1 tỷ USD là Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản đều có kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023. Đáng chú ý là xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới EU năm 2024 cũng có khả năng cao vượt 1 tỷ USD.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới nhóm những thị trường lớn khác như Australia, Anh và Canada cũng có kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023. Tuy nhiên, trong 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản tới thị trường ASEAN, Hồng Kông và Thụy Sĩ giảm so với cùng kỳ năm 2023..

Bảng 8: Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Thị trường	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với cùng kỳ năm 2023 (%)			
	Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Thủy sản	100	100	100	100	210.416	921.929	1.712.530	7.228.923	8,01	13,64	11,89	9,54
Trung Quốc	22,11	21,40	20,82	16,76	46.522	197.323	356.541	1.211.789	2,27	42,81	8,54	19,82
Mỹ	12,66	18,59	12,95	18,46	26.630	171.406	221.826	1.334.736	15,48	14,40	25,55	14,16
Nhật Bản	8,33	14,48	8,67	15,37	17.518	133.518	148.519	1.111.148	6,77	3,30	5,93	0,73
EU	9,60	8,89	10,84	10,78	20.190	81.942	185.677	779.583	9,55	7,69	13,16	9,24
<i>Đức</i>	<i>1,47</i>	<i>1,68</i>	<i>1,69</i>	<i>2,02</i>	<i>3.090</i>	<i>15.452</i>	<i>29.005</i>	<i>146.211</i>	<i>-7,09</i>	<i>-13,45</i>	<i>13,08</i>	<i>4,57</i>
<i>Hà Lan</i>	<i>1,49</i>	<i>1,59</i>	<i>1,80</i>	<i>2,09</i>	<i>3.134</i>	<i>14.700</i>	<i>30.884</i>	<i>150.877</i>	<i>19,54</i>	<i>21,01</i>	<i>9,34</i>	<i>13,04</i>
<i>Bỉ</i>	<i>0,93</i>	<i>1,21</i>	<i>1,10</i>	<i>1,46</i>	<i>1.966</i>	<i>11.193</i>	<i>18.758</i>	<i>105.650</i>	<i>9,72</i>	<i>-1,24</i>	<i>28,88</i>	<i>14,43</i>
<i>Bồ Đào Nha</i>	<i>1,15</i>	<i>0,77</i>	<i>0,68</i>	<i>0,40</i>	<i>2.419</i>	<i>7.111</i>	<i>11.606</i>	<i>29.010</i>	<i>71,00</i>	<i>182,44</i>	<i>1,44</i>	<i>15,73</i>
<i>Italia</i>	<i>1,08</i>	<i>0,73</i>	<i>1,23</i>	<i>1,02</i>	<i>2.270</i>	<i>6.702</i>	<i>21.043</i>	<i>73.444</i>	<i>11,99</i>	<i>-22,35</i>	<i>22,72</i>	<i>10,60</i>
<i>Tây Ban Nha</i>	<i>1,23</i>	<i>0,71</i>	<i>1,41</i>	<i>0,77</i>	<i>2.591</i>	<i>6.507</i>	<i>24.076</i>	<i>55.536</i>	<i>34,81</i>	<i>63,00</i>	<i>27,17</i>	<i>24,80</i>
<i>Pháp</i>	<i>0,35</i>	<i>0,42</i>	<i>0,44</i>	<i>0,54</i>	<i>746</i>	<i>3.918</i>	<i>7.526</i>	<i>38.946</i>	<i>-2,78</i>	<i>11,73</i>	<i>-7,83</i>	<i>-16,08</i>
<i>Ba Lan</i>	<i>0,49</i>	<i>0,36</i>	<i>0,48</i>	<i>0,44</i>	<i>1.041</i>	<i>3.299</i>	<i>8.192</i>	<i>31.800</i>	<i>3,84</i>	<i>-5,68</i>	<i>16,46</i>	<i>-2,29</i>
<i>Litva</i>	<i>0,38</i>	<i>0,35</i>	<i>0,56</i>	<i>0,44</i>	<i>806</i>	<i>3.266</i>	<i>9.652</i>	<i>31.750</i>	<i>5,85</i>	<i>28,36</i>	<i>52,29</i>	<i>30,26</i>
<i>Đan Mạch</i>	<i>0,20</i>	<i>0,33</i>	<i>0,35</i>	<i>0,52</i>	<i>414</i>	<i>3.066</i>	<i>6.030</i>	<i>37.719</i>	<i>-35,79</i>	<i>0,55</i>	<i>29,03</i>	<i>21,53</i>
<i>Rumani</i>	<i>0,22</i>	<i>0,18</i>	<i>0,31</i>	<i>0,33</i>	<i>470</i>	<i>1.704</i>	<i>5.231</i>	<i>23.818</i>	<i>6,02</i>	<i>8,57</i>	<i>27,49</i>	<i>30,75</i>

Thị trường	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với cùng kỳ năm 2023 (%)			
	Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Thụy Điển	0,10	0,16	0,15	0,23	202	1.503	2.504	16.664	-6,71	38,82	4,10	19,34
Ai Len	0,05	0,09	0,06	0,09	106	827	1.012	6.376	-37,60	13,76	41,78	43,51
Síp	0,06	0,07	0,08	0,07	120	650	1.302	5.020	-9,98	55,72	12,08	13,52
Phần Lan	0,10	0,06	0,06	0,04	209	540	1.045	3.179	-21,59	-39,23	-77,78	-73,77
Hy Lạp	0,10	0,05	0,13	0,08	213	455	2.285	5.857	71,68	79,96	-6,92	0,74
Croatia	0,04	0,03	0,06	0,03	87	240	1.044	2.364	-58,67	-41,32	-41,48	-40,28
Bungari	0,03	0,02	0,05	0,06	70	201	903	4.091	29,63	-56,96	100,15	116,66
Látvia	0,02	0,02	0,03	0,04	38	200	489	2.680	-52,25	42,78	-34,18	-7,57
Slôvenia	0,05	0,02	0,09	0,04	96	165	1.493	3.238	-57,65	-61,80	21,21	1,76
Hungary	0,02	0,01	0,05	0,03	49	128	867	2.504	-65,03	-64,78	3,98	6,67
Estonia	0,01	0,00	0,01	0,01	23	46	135	498			-19,43	-36,65
Manta	0,01	0,00	0,01	0,01	24	34	184	600	-15,86	-76,77	-42,52	-39,75
CH Séc	0,00	0,00	0,02	0,02	6	36	369	1.639	-83,78	-50,03	-43,06	-16,19
Slovakia	0,00	0,00	0,00	0,00			21	42	-	-	-80,36	-83,86
Áo	0,00	0,00	0,00	0,00			23	68			-71,65	-84,16
ASEAN	13,69	6,53	11,20	6,01	28.797	60.207	191.882	434.267	9,93	3,42	-10,68	-13,07
Thái Lan	5,63	2,83	4,19	2,43	11.854	26.097	71.804	175.763	21,37	7,03	0,79	-10,13
Philippin	3,30	1,10	2,17	0,94	6.936	10.100	37.099	68.021	22,06	-0,97	-23,41	-21,21
Malaysia	1,80	1,06	2,04	1,13	3.787	9.817	34.917	81.822	-15,12	-3,60	-3,86	-9,40
Singapore	1,17	0,84	1,28	0,90	2.466	7.743	21.843	65.267	-7,72	-0,66	-1,78	-7,52
Campuchia	1,22	0,44	1,01	0,36	2.563	4.092	17.267	26.137	-8,95	6,30	-36,73	-31,30
Indonesia	0,44	0,20	0,37	0,17	936	1.882	6.296	12.560	81,33	62,87	-0,54	-9,80
Lào	0,11	0,04	0,11	0,05	226	389	1.919	3.366	18,86	-17,60	-6,80	2,35
Brunei	0,01	0,01	0,04	0,02	28	85	711	1.294	-68,75	-51,81	-12,39	-7,30
Myanmar	0,00	0,00	0,00	0,00	1	2	26	38			-70,08	-73,99
Hàn Quốc	6,11	6,31	7,26	7,87	12.857	58.189	124.315	568.778	-12,79	-19,74	9,18	0,08
Australia	2,42	3,62	2,10	3,44	5.087	33.339	36.000	248.606	33,56	21,98	14,72	10,46
Anh	2,03	3,30	2,15	3,30	4.264	30.394	36.747	238.761	28,58	29,22	10,08	7,79
Canada	1,97	2,89	1,91	2,79	4.153	26.681	32.698	201.487	2,38	5,43	27,06	27,66
Nga	2,63	2,46	2,13	2,28	5.525	22.645	36.397	164.505	13,84	39,45	79,49	94,78
Đài Loan	1,44	1,44	1,72	1,63	3.032	13.307	29.475	117.609	-7,17	1,67	1,90	1,19
Hồng Kông	1,15	1,34	1,21	1,51	2.413	12.343	20.789	109.473	-3,06	-3,38	-5,21	-9,09
Braxin	2,13	1,30	1,94	1,22	4.490	12.020	33.252	88.337	9,31	5,39	36,16	23,51
Ixraen	0,68	0,77	1,04	1,14	1.433	7.125	17.829	82.533	57,59	62,14	64,03	44,44
Mexico	1,59	0,92	1,84	1,10	3.353	8.494	31.515	79.844	-0,32	12,87	23,14	14,39
Ả Rập Xê út	1,37	0,57	1,98	0,82	2.885	5.260	33.951	59.111	-2,47	-1,61	9,35	-0,22
Côlombia	1,75	0,60	1,68	0,59	3.676	5.524	28.687	42.521	52,36	53,04	53,43	40,78
UAE	0,54	0,30	0,89	0,45	1.135	2.761	15.269	32.245	24,10	33,13	43,59	27,80
Ai Cập	1,01	0,49	0,88	0,44	2.127	4.540	15.125	31.514	6,98	10,75	6,88	6,96
Thụy Sĩ	0,08	0,21	0,11	0,30	160	1.932	1.834	21.493	-1,73	19,28	-10,58	-13,11

Thị trường	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với cùng kỳ năm 2023 (%)			
	Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Irắc	0,88	0,31	0,91	0,30	1.855	2.845	15.565	21.373	111,36	139,27	117,32	103,15
Chilê	0,36	0,26	0,34	0,25	748	2.434	5.761	18.137	63,88	23,57	26,57	5,48
New Zealand	0,14	0,17	0,18	0,22	289	1.589	3.056	15.809	-18,12	-8,46	33,19	30,59
Li Băng	0,23	0,20	0,23	0,20	476	1.817	3.974	14.336	44,96	81,03	91,35	105,04
Papua New Guinea	0,27	0,16	0,21	0,18	565	1.512	3.636	12.760	-50,77	-39,54	-45,80	-37,47
Ấn Độ	0,49	0,17	0,43	0,16	1.024	1.544	7.353	11.501	-10,83	-24,72	11,67	-8,53
Gioócđani	0,24	0,13	0,26	0,14	514	1.183	4.483	10.410	24,26	3,69	23,66	22,68
Đôminica	0,19	0,08	0,29	0,14	391	739	4.972	10.204	-5,14	-7,69	16,40	14,99
Camêrun	0,33	0,10	0,34	0,11	700	943	5.740	7.802	142,05	153,17	70,62	86,26
Qatar	0,14	0,06	0,23	0,11	295	551	3.933	7.749	-22,94	-35,02	10,14	-6,05
Na Uy	0,04	0,06	0,09	0,10	78	538	1.606	7.220	447,53	378,92	96,27	50,95
Bờ Biển Ngà	0,35	0,08	0,39	0,10	732	717	6.708	7.117	14,30	14,90	35,88	42,00
Puerto Rico	0,08	0,05	0,09	0,09	174	484	1.610	6.307	-52,08	-73,76	-25,53	-31,06
Pêru	0,12	0,06	0,14	0,08	255	586	2.350	5.905	-35,84	-52,08	-19,37	-33,08
Reunion	0,04	0,05	0,07	0,07	94	449	1.226	5.295	48,40	43,67	-3,64	-11,66
Ukraina	0,09	0,10	0,06	0,07	198	930	1.016	5.141	482,07	303,35	96,32	84,32
Iran	0,17	0,06	0,15	0,07	364	576	2.648	4.948	-4,95	-23,53	49,69	18,77
Pakistan	0,41	0,20	0,13	0,07	854	1.840	2.225	4.769	278,54	266,56	212,82	100,51
Achentina	0,11	0,09	0,10	0,06	236	795	1.746	4.430	93,95	36,07	189,04	116,52
Costa Rica	0,15	0,08	0,10	0,06	315	706	1.746	4.119	162,27	98,26	41,40	22,63
Algieri	0,12	0,08	0,08	0,05	245	694	1.431	3.851	389,66	346,87	45,50	17,68
Jamaica	0,04	0,03	0,09	0,05	85	251	1.513	3.818	-4,45	-6,79	80,58	38,85
Môritiutx	0,03	0,03	0,05	0,05	73	271	846	3.809	-44,16	-37,98	5,42	16,03
French Polinesia	0,02	0,04	0,02	0,05	49	403	409	3.304	182,90	165,64	83,92	78,90
Cô Oết	0,09	0,05	0,09	0,05	179	464	1.535	3.289	68,64	54,91	-0,08	-11,78
Panama	0,07	0,03	0,09	0,04	157	299	1.597	3.239	-17,31	-24,50	3,36	-8,01
Georgia	0,12	0,05	0,07	0,04	262	480	1.224	2.977	128,38	61,59	132,64	132,70
Libi	0,06	0,04	0,05	0,03	128	409	915	2.453	258,44	69,76	26,97	14,57
Guatêmal	0,05	0,02	0,06	0,03	109	230	1.007	2.449	86,16	62,52	37,40	42,03
Marôc	0,03	0,02	0,07	0,03	74	157	1.163	2.442	-11,58	-1,43	13,37	14,42
Martinique	0,02	0,03	0,02	0,03	40	239	350	2.384	-55,27	-29,63	-5,05	17,11
Netherlands Antilles	0,03	0,04	0,02	0,03	55	377	423	2.375	17,89	65,88	34,12	56,20
Nicaragoa	0,05	0,03	0,06	0,03	96	251	1.003	2.351			78,95	51,18
Đông Timo	0,03	0,02	0,06	0,03	62	154	959	2.306	13,89	-15,09	44,40	47,01
Thổ Nhĩ Kỳ	0,00	0,01	0,03	0,03	10	52	550	2.259	-93,21	-84,98	-70,46	-59,75
Guam	0,02	0,02	0,02	0,03	44	229	383	2.233	-56,81	-58,38	1,65	2,70
Venezuela	0,03	0,03	0,04	0,03	70	268	733	2.161	50,59	191,12	90,60	110,06
Aruba	0,00	0,01	0,03	0,03	11	59	505	2.118	-72,45	-63,54	62,72	53,12
Thị trường khác	1,08	0,53	0,95	0,49	2.262	4.919	16.300	35.431	-2,05	14,69	-11,61	-12,81

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu:

Tháng 9/2024, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chủ lực bao gồm tôm, cá tra, basa, cá nù, cua, ghẹ, đạt kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi đó, xuất khẩu cá khô và bạch tuộc lại giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu tôm chiếm 17,39% về lượng và chiếm 35,39% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa chiếm 39,12% về lượng và chiếm 19% về trị giá; xuất khẩu cá nù chiếm 8,43% về lượng và chiếm 9,75% về trị giá; xuất khẩu cá khô chiếm 3,24% về lượng và chiếm 3,25% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,42% về lượng và chiếm 3,49% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,79% về lượng và chiếm 2,87% về trị giá.

9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cá khô, mực và cá nục có lượng giảm so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi hầu hết các mặt hàng thủy sản chủ lực khác đều có kết quả tăng trưởng tốt.

Bảng 9: Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với cùng kỳ năm 2023 (%)			
	Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Thủy sản	100	100	100	100	210.416	921.929	1.712.530	7.228.923	8,01	13,64	11,89	9,54
Tôm	17,32	38,77	17,39	35,39	36.451	357.406	297.868	2.558.432	6,89	24,52	12,76	12,96
Cá tra, basa	37,02	17,22	39,12	19,00	77.906	158.718	669.930	1.373.167	3,69	2,36	17,59	8,28
Cá nù	7,77	8,37	8,43	9,75	16.356	77.134	144.350	704.859	14,42	12,92	25,36	18,31
Bột	2,07	3,90	1,92	3,51	4.363	35.920	32.955	253.447	1,95	4,32	5,36	-0,28
Mực	2,59	3,63	2,42	3,49	5.456	33.489	41.441	252.605	2,21	2,76	-6,82	-4,53
Cá khô	3,30	2,97	3,24	3,25	6.950	27.422	55.570	235.240	-27,00	-17,83	-15,47	-3,51
Cua, ghẹ	1,84	3,83	1,36	3,15	3.867	35.272	23.273	228.021	134,69	57,71	159,74	73,38
Bạch tuộc	1,70	2,57	1,79	2,87	3.578	23.710	30.594	207.216	-11,72	-14,73	6,12	-0,40
Cá hồi	0,96	2,38	1,11	2,84	2.028	21.932	18.989	205.323	5,39	7,08	3,80	6,47
Chả cá	5,88	2,57	5,95	2,78	12.376	23.663	101.853	200.797	0,75	-6,80	1,50	-7,15
Cá chế biến	1,92	2,15	2,05	2,52	4.036	19.831	35.093	181.835	7,99	9,43	8,64	7,52
Cá nục	4,00	2,18	2,47	1,95	8.406	20.117	42.355	141.222	64,21	31,02	-9,25	2,14
Nghêu, sò, ngao	2,57	0,94	2,61	1,04	5.410	8.652	44.637	75.366	25,09	23,36	20,27	19,28
Cá chêm	0,31	0,65	0,32	0,73	645	5.984	5.565	52.517	95,88	70,50	53,61	37,35
Thân mềm	0,87	1,10	0,59	0,66	1.826	10.136	10.132	47.372	139,98	337,85	73,93	141,03
Cá tuyết	0,38	0,57	0,42	0,62	808	5.221	7.174	44.506	42,07	25,22	4,14	-7,88
Trứng cá	0,11	0,36	0,14	0,54	232	3.281	2.405	38.702	604,70	3.655,21	714,96	4.103,36
Mặt hàng	9,37	5,86	8,66	5,92	19.721	54.041	148.346	428.295	13,57	0,29	-1,72	-11,08

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với cùng kỳ năm 2023 (%)			
	Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng		Tháng 9		9 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
khác												

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

III. KHẢ NĂNG XUẤT KHẨU THỜI GIAN TỚI

3.1 Đối với mặt hàng gạo

Từ đầu năm, nguồn cung từ một số nước xuất khẩu gạo bị hạn chế, trong khi chất lượng gạo Việt Nam liên tục được cải thiện, đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường thế giới. Ngoài ra, nhu cầu nhập khẩu từ các nước tiêu thụ thường xuyên của Việt Nam như Philippin, Indonesia, Malaysia vẫn ở mức cao, thúc đẩy sản lượng và giá gạo Việt Nam trong năm nay. Tuy nhiên, Ấn Độ gần đây đã có một loạt động thái nới lỏng xuất khẩu gạo, dự kiến sẽ tác động đến thị trường gạo toàn cầu. Quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới đã ban hành quyết định dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo trắng thường. Mặc dù nguồn cung gạo trắng thường từ Ấn Độ không đáng kể, nhưng các chuyên gia cho rằng việc Ấn Độ quay trở lại thị trường sẽ tạo áp lực giảm giá đối với gạo 5% và 25% tấm.

Các doanh nghiệp và người nông dân trồng lúa được khuyến cáo hợp tác, phối hợp trong sản xuất và tiêu thụ để đảm bảo nguồn cung ổn định trong bối cảnh thị trường gạo thế giới có khả năng biến động do nguồn cung tăng.

3.2 Đối với mặt hàng rau quả

Kết thúc 10 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam tăng trưởng 2 con số so với cùng kỳ năm ngoái, ghi nhận mức cao kỷ lục 6,34 tỷ USD.

Để đạt được kết quả trên phần lớn nhờ sự đóng góp của việc xuất khẩu trái sầu riêng sang thị trường Trung Quốc. Bên cạnh đó, còn có sự đóng góp của các loại trái cây rau củ chủ lực như chuối, mít, xoài, dưa hấu, chanh, chanh leo, các loại hạt.

Ghi nhận từ phía doanh nghiệp, giá sầu riêng xuất khẩu năm nay khá ổn định. Điều này giúp doanh nghiệp thuận lợi hơn rất nhiều trong việc thu mua sầu riêng, đảm bảo đơn hàng xuất khẩu do chất lượng cao và giá cả cạnh tranh.

Trong tháng 10/2024, các tỉnh Tây Nguyên vào chính vụ thu hoạch sầu riêng. Đồng thời, tại các tỉnh miền Tây Nam bộ, sầu riêng trái vụ cũng sẽ cho thu hoạch vào những tháng cuối năm. Đây cũng là thời điểm các quốc gia cạnh tranh như Thái Lan, Malaysia

đã kết thúc mùa thu hoạch nên giá sầu riêng Việt Nam sẽ rất cao. Hiện, giá sầu riêng đang được thu mua tại vườn với giá khoảng 42.000 - 95.000 đồng/kg.

Dự báo xuất khẩu rau quả của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng trong các tháng cuối năm nhờ yếu tố mùa vụ. Bên cạnh đó, rau quả của Việt Nam đang ngày càng khẳng định được vị thế tại các thị trường như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc... Đặc biệt, người tiêu dùng Trung Quốc ngày càng ưa chuộng sầu riêng, chuối, vải, nhãn, mít, xoài, dưa hấu của Việt Nam, nhờ chất lượng và hương vị đặc trưng của trái cây nhiệt đới.

Dù vậy, trái cây của Việt Nam đang chịu sự cạnh tranh khá lớn tại thị trường xuất khẩu. Điển hình là thị trường Trung Quốc, nhiều loại trái cây xuất khẩu chủ lực của Việt Nam phía Trung Quốc đang tự phát triển diện tích khá nhanh. Sau 10 năm, diện tích trồng thanh long của Trung Quốc đã vượt Việt Nam. Đối với trái sầu riêng, Trung Quốc đang thử nghiệm trồng 2.700 ha tại đảo Hải Nam và tìm cách tự chủ nguồn cung từ các quốc gia có khí hậu thuận lợi.

Do đó, ngành hàng rau quả cần phải tạo ra và mang đến những giá trị thực sự của trái cây Việt Nam tới người tiêu dùng Trung Quốc. Chất lượng sản phẩm, hương vị đặc trưng, và sự an toàn vệ sinh thực phẩm chính là những giá trị cốt lõi cần tập trung phát triển và duy trì. Khi người tiêu dùng Trung Quốc nhận thức được những giá trị này, họ sẽ trở thành những khách hàng trung thành, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển lâu dài của ngành trái cây Việt Nam.

Phía cơ quan quản lý khuyến cáo, để bảo đảm sự phát triển bền vững, thiết lập thị trường nhập khẩu ổn định, các doanh nghiệp cần chủ động xây dựng chuỗi liên kết, thường xuyên cập nhật tiêu chuẩn từ thị trường nhập khẩu để có đối sách trong xây dựng nguồn nguyên liệu cũng như chế biến, đóng gói xuất khẩu. Bên cạnh đó, cần tiếp tục thực hiện các giải pháp như nâng cao năng lực chế biến sâu, tập trung xây dựng thương hiệu để nông sản Việt Nam thực sự có giá trị trên thị trường quốc tế; đẩy mạnh xúc tiến thương mại, giới thiệu những sản phẩm nông sản có lợi thế... Đồng thời, tiếp tục xử lý các vấn đề thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu nông sản. Tích cực phối hợp cùng các doanh nghiệp mở cửa các thị trường mới, nhiều tiềm năng để thúc đẩy cho toàn ngành.

Bên cạnh yếu tố thuận lợi, ngành rau quả Việt Nam cũng đang đối mặt với khó khăn và thách thức: Mưa bão, thiên tai làm thiệt hại, giảm nguồn nguyên liệu, giá cước vận tải

có xu hướng tiếp tục tăng cao... là những rào cản với xuất khẩu nông sản của nước ta, trong khi, giá xuất khẩu nông sản không dễ điều chỉnh. Cùng với đó, nguồn nguyên liệu đạt chuẩn xuất khẩu, có mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc... đang thiếu hụt trầm trọng ở nhiều địa phương. Việc quy hoạch sản xuất, dự báo thị trường với ngành Nông sản vẫn còn bỏ ngỏ. Nhiều sản phẩm tăng trưởng nóng, chưa có quy định ràng buộc sản xuất, chỉ dừng lại ở khuyến cáo, khuyến nghị...

Thị trường châu Âu có dư địa tăng trưởng lớn, song cũng nhiều thử thách, khó khăn. Các sản phẩm khi xuất đi cần tuân thủ tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm, môi trường và dư lượng thuốc trừ sâu. Các chứng nhận an toàn và thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm cũng là lưu ý quan trọng cần ghi đầy đủ trên bao bì sản phẩm. Các doanh nghiệp Việt Nam cần cải thiện năng lực sản xuất, nắm vững quy định trên từng thị trường xuất khẩu, tiến tới hợp tác với đối tác để tạo ra sản phẩm xanh và bền vững, qua đó nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường trái cây tại châu Âu. Đây cũng là mục tiêu mà ngành Nông nghiệp hướng tới.

3.3 Đối với mặt hàng thủy sản

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 2 tháng cuối năm 2024 có thể bứt tốc mạnh và dao động ở mức trên 900 triệu USD/tháng. Nếu kết quả khả quan thì xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2024 có thể vượt 10 tỷ USD.

Xuất khẩu tôm hùm, tôm tươi sống cỡ to tới các thị trường lớn trong những tháng cuối năm 2024 như Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản... sẽ tăng mạnh.

Xuất khẩu cá ngừ và thủy sản khai thác những tháng cuối năm 2024 có thể chững lại do nguồn cung giảm vì ảnh hưởng của các cơn bão ở biển Đông.